

Số: 41 /2015/QĐ-UBND Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2320/TTr-STC ngày 17 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này *“Quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”*.

Điều 2. Giao Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu điều chỉnh giá cước phù hợp với biến động thị trường như sau:

1. Mức giá cước vận tải biến động dưới 10%: không điều chỉnh.

2. Mức giá cước biến động từ 10% đến dưới 20%: Căn cứ phương án giá cước do UBND tỉnh phê duyệt để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế thông qua hệ số điều chỉnh biến động giá cước.

Hệ số điều chỉnh biến động giá cước = Tỷ trọng giá nhiên liệu trong cơ cấu giá thành (40-60%) * tỷ lệ biến động giá nhiên liệu.

3. Mức giá cước biến động từ 20% trở lên: Sở Giao thông Vận tải xây dựng phương án giá cước gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh ban hành quyết định thay thế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của

UBND tỉnh về việc quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Tư pháp, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, TC, GT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao

QUY ĐỊNH

Về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô

(Kèm Quyết định số 41 /2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Những quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trong quy định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước không thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

3. Làm cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước trong Quyết định này là giá cước tối đa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

3. Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (viết tắt là T).

Điều 3. Khoảng cách tính cước

1. Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

2. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển

nhưng chủ hàng và chủ phương tiện phải ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.

3. Đơn vị khoảng cách tính cước là kilomet (km).

4. Khoảng cách tối thiểu tính cước là 1km, số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km đến dưới 1km được tính là 1km.

Điều 4. Loại đường tính cước

1. Loại đường tính cước được chia thành 6 loại theo bảng phân loại đường để tính cước của cơ quan quản lý đường bộ.

2. Đối với loại đường do Trung ương quản lý: thực hiện theo Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

3. Đối với loại đường do địa phương quản lý:

a) Căn cứ vào Quyết định về xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải do UBND tỉnh quy định hàng năm để áp dụng.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo loại 3 cho các mặt hàng.

Chương II

GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC

Điều 5. Đơn giá cước

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại (*Tính theo Phụ lục kèm theo Quyết định*).

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hóa bậc 2: Được tính bằng 1,15 lần cước hàng hóa bậc 1.

Hàng hóa bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hóa bậc 3: Được tính bằng 1,2 lần cước hàng hóa bậc 1.

Hàng hóa bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hóa bậc 4: Được tính bằng 1,25 lần cước hàng hóa bậc 1.

Hàng hóa bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các loại hàng hóa không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Điều 6. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly

1. Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30km, trên đường loại 3. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30km, hàng bậc 1, đường loại 3 là: 1.860 đ/Tkm. Cước thu được là: $1.860\text{đ/Tkm} \times 30\text{km} \times 10\text{ tấn} = 558.000\text{ đồng}$ (giá chưa thuế).

2. Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140km, trong đó gồm 70km đường loại 2; 50km đường loại 3; 20km đường loại 4. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 km trở lên của đường loại 2 để tính cho



70km đường loại 2 là: $1.042đ/Tkm \times 70km \times 10 \text{ tấn} = 729.400 \text{ đồng}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 km trở lên của đường loại 3 để tính cho 50km đường loại 3 là: $1.532đ/Tkm \times 50km \times 10 \text{ tấn} = 766.000 \text{ đồng}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 km trở lên của đường loại 4 để tính cho 20km đường loại 4 là: $2.222đ/Tkm \times 20km \times 10 \text{ tấn} = 444.400 \text{ đồng}$.

Cước toàn chặng đường của hàng bậc 1 là: $(729.400 + 766.000 + 444.400) = 1.939.400 \text{ đồng}$.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c) Ngoài giá cước quy định tại Điểm a và b nói trên mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500đ/tấn hàng.

- Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000đ/tấn hàng.

5. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương

tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Điều 8. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa

1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km khi đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tiền huy động} &= ((\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km xe chạy đầu} \times 2) - \\ \text{phương tiện} & \quad (\text{số km xe chạy có hàng} \times 2)) \times \text{Đơn giá cước} \\ & \quad \text{Hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km} \times \\ & \quad \text{Trọng tải đăng ký phương tiện} \end{aligned}$$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

a) Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

b) Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đ/tấn-xe-giờ và 6.000 đ/tấn-mooc-giờ.

c) Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bảo gồm tiền công, khấu hao vật liệu

dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao

BIỂU CHỨC VẬN TẢI HÀNG HÓA ĐỐI VỚI HÀNG BẠC 1
 (Kèm Quyết định số 111 /2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Đồng/tấn

Số km	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	11.275	13.418	19.724	28.600	41.470	49.764
2	6.242	7.428	10.919	15.832	22.957	27.548
3	4.490	5.343	7.854	11.389	16.514	19.817
4	3.675	4.373	6.428	9.321	13.515	16.218
5	3.222	3.834	5.635	8.171	11.849	14.218
6	2.911	3.465	5.093	7.385	10.708	12.850
7	2.684	3.194	4.695	6.808	9.871	11.846
8	2.507	2.983	4.385	6.358	9.220	11.064
9	2.362	2.811	4.132	5.991	8.687	10.424
10	2.243	2.669	3.924	5.689	8.250	9.900
11	2.140	2.547	3.744	5.429	7.872	9.446
12	2.046	2.434	3.579	5.189	7.524	9.029
13	1.949	2.319	3.409	4.944	7.168	8.602
14	1.860	2.214	3.254	4.719	6.843	8.211
15	1.778	2.116	3.110	4.510	6.539	7.847
16	1.703	2.027	2.980	4.321	6.265	7.518
17	1.651	1.965	2.888	4.188	6.072	7.287
18	1.609	1.914	2.814	4.081	5.917	7.100
19	1.562	1.859	2.733	3.963	5.747	6.896
20	1.510	1.797	2.642	3.830	5.554	6.665
21	1.450	1.725	2.536	3.677	5.332	6.398
22	1.393	1.658	2.437	3.534	5.125	6.149
23	1.343	1.598	2.349	3.406	4.939	5.927
24	1.299	1.545	2.272	3.294	4.776	5.732
25	1.256	1.495	2.198	3.187	4.621	5.545
26	1.216	1.447	2.127	3.085	4.473	5.367
27	1.176	1.399	2.057	2.983	4.325	5.190
28	1.136	1.351	1.987	2.880	4.177	5.012
29	1.097	1.306	1.920	2.783	4.036	4.843
30	1.063	1.265	1.860	2.697	3.910	4.692
31-35	1.031	1.227	1.803	2.615	3.792	4.550
36-40	1.003	1.193	1.754	2.543	3.688	4.425
41-45	981	1.167	1.715	2.487	3.606	4.328
46-50	960	1.143	1.680	2.436	3.532	4.239
51-55	942	1.121	1.648	2.390	3.466	4.159
56-60	926	1.102	1.620	2.349	3.406	4.088
61-65	912	1.085	1.596	2.314	3.355	4.026
66-70	912	1.085	1.596	2.314	3.355	4.026
71-75	900	1.071	1.574	2.283	3.310	3.972
76-80	900	1.071	1.574	2.283	3.310	3.972
81-85	890	1.059	1.557	2.257	3.273	3.928
86-90	890	1.059	1.557	2.257	3.273	3.928
91-100	882	1.049	1.543	2.237	3.244	3.892
>101 km	876	1.042	1.532	2.222	3.221	3.866